TỔNG CÔNG TY **CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN** **CÔNG TY CỔ PHẦN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10/2023/CV-EMS	*Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024*

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101826868
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.19 14:18:03+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: bà Tô Thị Hồng Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin của Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện – Công ty cổ phần.

Địa chỉ: P309 Tầng 3, 17T11, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0904802828

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: https://ems.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *- Như trên;* *- Lưu: VP.*	**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT** **TL. TỔNG GIÁM ĐỐC** **CHÁNH VĂN PHÒNG** TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN **Tô Thị Hồng Nga**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc từ ngày 18/01/2024, trước đó là Phó Tổng Giám đốc từ ngày 10/10/2023)
Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2023)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm lại từ ngày 14/07/2023)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm lại từ ngày 14/07/2023)
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2023, sau đó giao nhiệm vụ là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công ty từ ngày 01/10/2023 đến ngày 18/01/2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Bà Hà Thị Hòa, đến ngày 02 tháng 02 năm 2024 người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được thay đổi là Ông Lê Việt Anh (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban	(Bổ nhiệm lại từ ngày 21/04/2023)
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2023)
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2023)
Bà Trần Thanh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Số: 120324.031/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 (đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**531.300.422.619**	**645.136.428.255**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**57.720.534.258**	**57.693.643.909**
111	1. Tiền		29.092.018.256	39.693.643.909
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.628.516.002	18.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**43.344.405.661**	**25.556.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.344.405.661	25.556.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**413.193.871.811**	**536.015.316.260**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	422.341.370.997	508.860.515.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.013.663.014	6.510.761.131
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.111.741.305	22.011.290.789
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.272.903.505)	(1.367.250.772)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**7.084.702.527**	**6.904.156.324**
141	1. Hàng tồn kho		7.084.702.527	6.904.156.324
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.956.908.362**	**18.967.311.762**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.956.908.362	17.093.721.677
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.873.590.085
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**144.622.365.142**	**81.093.175.459**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**15.770.614.711**	**10.218.472.401**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	15.770.614.711	10.218.472.401
220	**II. Tài sản cố định**		**53.491.030.198**	**60.530.397.605**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	41.705.693.933	47.145.168.935
222	*- Nguyên giá*		*209.783.165.696*	*201.981.376.062*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(168.077.471.763)*	*(154.836.207.127)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.785.336.265	13.385.228.670
228	*- Nguyên giá*		*24.372.168.378*	*24.372.168.378*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(12.586.832.113)*	*(10.986.939.708)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**5.116.165.175**	**5.146.554.064**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.116.165.175	5.146.554.064
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**66.000.000.000**	**-**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.000.000.000	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.244.555.058**	**5.197.751.389**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.244.555.058	5.197.751.389
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**675.922.787.761**	**726.229.603.714**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 (đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**373.695.138.679**	**417.638.542.053**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**373.695.138.679**	**417.638.542.053**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	122.048.780.001	167.945.067.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.265.548.305	3.006.279.216
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.122.024.217	13.364.505.358
314	4. Phải trả người lao động		82.186.223.424	111.281.082.899
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	60.855.871.390	22.545.590.005
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		181.127.273	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	28.808.392.108	28.057.326.515
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		68.227.171.961	71.438.690.960
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**302.227.649.082**	**308.591.061.661**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**302.227.649.082**	**308.591.061.661**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209.994.400.000	209.994.400.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*209.994.400.000*	*209.994.400.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.547.334.815	26.585.081.479
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.685.914.267	72.011.580.182
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(59.373.154)*	*723.445.482*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*64.745.287.421*	*71.288.134.700*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**675.922.787.761**	**726.229.603.714**

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Phạm Ngọc Thúy	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Lê Việt Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 (đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**1.797.058.666.501**	**2.235.061.080.466**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.797.058.666.501**	**2.235.061.080.466**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**21**	**1.466.672.344.877**	**1.863.806.433.217**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**330.386.321.624**	**371.254.647.249**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.679.171.162	6.871.789.107
22	6. Chi phí tài chính	23	664.630.184	2.649.804.584
25	7. Chi phí bán hàng	24	90.499.090.549	121.272.180.381
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	163.869.334.783	164.709.393.619
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**80.032.437.270**	**89.495.057.772**
31	10. Thu nhập khác	26	1.170.622.970	230.708.191
32	11. Chi phí khác		144.752.330	263.111.832
40	**12. Lợi nhuận khác**		**1.025.870.640**	**(32.403.641)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**81.058.307.910**	**89.462.654.131**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	16.313.020.489	18.174.519.431
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**64.745.287.421**	**71.288.134.700**
70	**16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**3.083**	**2.032**

M.S.D.N: 0101626668 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phạm Ngọc Thúy	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Lê Việt Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 (đã điều chỉnh VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***81.058.307.910***	***89.462.654.131***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.715.262.299	18.293.269.373
03	- Các khoản dự phòng		25.905.652.733	333.429.680
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(172.886.630)	58.561.747
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.545.523.665)	(2.855.660.651)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***121.960.812.647***	***105.292.254.280***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		93.593.124.937	(70.481.730.493)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(180.546.203)	(6.328.910.948)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(37.518.638.858)	(129.997.502.321)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.109.026.044	(5.093.064.929)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.155.891.834)	(12.220.611.264)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.321.338.999)	(38.731.256.608)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***133.486.547.734***	***(157.560.822.283)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.962.682.034)	(19.221.269.893)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		959.696.793	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(98.844.000.000)	(35.165.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		15.250.000.000	50.421.702.840
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.769.571.377	3.550.323.658
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(91.827.413.864)***	***(414.243.395)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(2.374)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.620.949.400)	(35.281.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(41.620.949.400)***	***(35.283.374)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 (đã điều chỉnh VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**38.184.470**	**(158.010.349.052)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**57.693.643.909**	**215.794.342.161**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.294.121)	(90.349.200)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**57.720.534.258**	**57.693.643.909**

Phạm Ngọc Thúy	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Lê Việt Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 209.994.400.000 VND, tương ứng 20.999.440 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.704 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.917 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến dịch vụ vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2023, hoạt động chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan gặp nhiều khó khăn do suy giảm kinh tế toàn cầu khiến sức mua chung trên thế giới suy giảm, cạnh tranh trong nước ngày càng gay gắt. Trong khi đó giá cả đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm giá dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí và hạ giá thành nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh. Điều này làm cho chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 438 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm là 19,6%. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 397,13 tỷ VND, tương ứng mức giảm 21,3%. Từ đó làm tỷ lệ lãi gộp tăng từ 16,61% trong năm trước lên 18,38% trong năm nay.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: cước vận chuyển, chi phí khuyến mại, chiết khấu, hoa hồng đại lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

2.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn dịch vụ trong năm.

2.17 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền mặt	1.373.802.101	2.241.586.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.602.216.506	37.452.057.400
Tiền đang chuyển	115.999.649	-
Các khoản tương đương tiền (i)	28.628.516.002	18.000.000.000
	57.720.534.258	**57.693.643.909**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị 28.628.516.002 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 3,65 %/năm đến 3,95 %/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**43.344.405.661**	**-**	**25.556.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	43.344.405.661	-	25.556.000.000	-
Đầu tư dài hạn	**66.000.000.000**	**-**	**-**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	66.000.000.000	-	-	-
	109.344.405.661	**-**	**25.556.000.000**	**-**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có tổng giá trị 43.344.405.661 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 2,4 %/năm đến 8,3 %/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tổng giá trị 66.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Phòng giao dịch Cộng Hòa, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Tây Hồ với lãi suất 5,55 %/năm đến 5,8 %/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***205.179.520.841***	-	***325.275.607.186***	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	199.672.342.844	-	313.973.715.790	-
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	5.496.250.168	-	11.293.952.038	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	10.927.829	-	7.939.358	-
Bên khác	***217.161.850.156***	***(27.272.903.505)***	***183.584.907.926***	***(1.367.250.772)***
Bưu chính các nước	43.825.262.300	(313.712.919)	22.000.262.236	(488.884.164)
Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	(10.270.693.371)	6.490.111.607	-
Nguyễn Anh Quân	7.524.215.561	(3.182.058.320)	4.823.968.262	-
Các khách hàng khác	132.889.549.091	(13.506.438.895)	150.270.565.821	(878.366.608)
	422.341.370.997	**(27.272.903.505)**	**508.860.515.112**	**(1.367.250.772)**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thần Tốc	-	-	2.613.600.000	-
Công ty Cổ phần FPT	1.023.300.000	-	1.023.300.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn EY Việt Nam	1.925.738.182	-	-	-
Các người bán khác	64.624.832	-	2.873.861.131	-
	3.013.663.014	**-**	**6.510.761.131**	**-**

7 PHẢI THU KHÁC

		31/12/2023		01/01/2023 (đã điều chỉnh)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu Bảo hiểm xã hội	8.868.515	-	1.161.855	-
	Phải thu về tạm ứng	166.444.052	-	121.031.200	-
	Ký cược, ký quỹ	6.495.351.000	-	8.370.651.000	-
	Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	2.055.123.996	-	3.003.973.585	-
	Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	2.637.680.206	-	4.434.353.053	-
	Lãi dự thu	777.113.427		941.083.960	
	Phải thu khác	2.971.160.109	-	5.139.036.136	-
		15.111.741.305	**-**	**22.011.290.789**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	15.265.810.582	-	10.218.472.401	-
	Phải thu khác	504.804.129	-	-	-
		15.770.614.711	**-**	**10.218.472.401**	**-**
c)	**Trong đó: Bên liên quan**				
	Bưu điện tỉnh/thành phố	1.593.267.174	-	1.332.775.416	-
	Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	461.856.822	-	5.231.587.341	-
	Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	215.764.094	-	74.854.403	-
		2.270.888.090	**-**	**6.639.217.160**	**-**

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Vĩnh Thành	734.480.086	220.344.026	853.590.362	426.795.182
Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	22.652.129.833	-	-
Nguyễn Anh Quân	7.524.215.561	4.342.157.241	-	-
Các đối tượng khác	28.948.000.561	15.641.984.807	1.206.375.158	265.919.566
	70.129.519.412	**42.856.615.907**	**2.059.965.520**	**692.714.748**

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.035.940	-	7.542.856	-
Công cụ, dụng cụ	6.226.209.605	-	5.250.134.650	-
Hàng hoá	837.456.982	-	1.646.478.818	-
	7.084.702.527	**-**	**6.904.156.324**	**-**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà / thuê đất	4.271.094.655	4.973.945.530
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.461.557.339	8.016.477.485
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.020.313.534	1.186.248.570
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.203.942.834	2.917.050.092
	9.956.908.362	**17.093.721.677**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.856.915.535	3.138.529.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.387.639.523	2.059.221.738
	4.244.555.058	**5.197.751.389**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.926.830.089	112.945.491.163	23.898.712.721	93.420.154	201.981.376.062
- Mua trong năm	-	1.131.567.591	9.474.937.395	1.272.197.048	-	11.878.702.034
- Do phân loại lại	-	-	-	30.354.545	(30.354.545)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.908.696)	(1.871.546.186)	(42.194.000)	-	(2.326.648.882)
- Giảm khác (i)	-	(993.318.138)	(352.659.380)	(404.286.000)	-	(1.750.263.518)
Số dư cuối năm	**40.116.921.935**	**24.652.170.846**	**120.196.222.992**	**24.754.784.314**	**63.065.609**	**209.783.165.696**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	18.955.534.091	75.992.402.759	19.701.809.271	69.539.071	154.836.207.127
- Khấu hao trong năm	-	2.429.347.064	12.741.550.232	1.936.883.960	7.588.638	17.115.369.894
- Do phân loại lại	-	-	-	14.062.100	(14.062.100)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(353.080.801)	(1.728.566.939)	(42.194.000)	-	(2.123.841.740)
- Giảm khác (i)	-	(993.318.138)	(352.659.380)	(404.286.000)	-	(1.750.263.518)
Số dư cuối năm	**40.116.921.935**	**20.038.482.216**	**86.652.726.672**	**21.206.275.331**	**63.065.609**	**168.077.471.763**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	5.971.295.998	36.953.088.404	4.196.903.450	23.881.083	47.145.168.935
Tại ngày cuối năm	**-**	**4.613.688.630**	**33.543.496.320**	**3.548.508.983**	**-**	**41.705.693.933**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 115.875.585.462 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 107.082.410.393 VND).

(i) Giảm khác do Công ty điều chỉnh giảm nguyên giá, hao mòn lũy kế của những tài sản đã thanh lý từ năm trước.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Số dư cuối năm	**11.231.324.483**	**12.992.049.350**	**148.794.545**	**24.372.168.378**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	116.132.746	10.722.012.417	148.794.545	10.986.939.708
- Khấu hao trong năm	17.597.304	1.582.295.101	-	1.599.892.405
Số dư cuối năm	**133.730.050**	**12.304.307.518**	**148.794.545**	**12.586.832.113**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.115.191.737	2.270.036.933	-	13.385.228.670
Tại ngày cuối năm	**11.097.594.433**	**687.741.832**	**-**	**11.785.336.265**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.369.346.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.911.430.719 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	182.004.062	212.392.951
	5.116.165.175	**5.146.554.064**

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí san lấp, chi phí giải phóng mặt bằng cho phần diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại lô đất tại các xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***27.524.271.563***	***27.524.271.563***	***21.866.054.936***	***21.866.054.936***
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	5.676.943.491	5.676.943.491	-	-
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	12.441.403.153	12.441.403.153	13.562.537.746	13.562.537.746
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	8.815.709.411	8.815.709.411	7.760.688.745	7.760.688.745
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	590.215.508	590.215.508	542.828.445	542.828.445
Bên khác	***94.524.508.438***	***94.524.508.438***	***146.079.012.164***	***146.079.012.164***
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ SunViet	1.115.765.000	1.115.765.000	13.981.140.000	13.981.140.000
Công ty TNHH Asia Cargo Express	20.289.739	20.289.739	23.791.277.798	23.791.277.798
Các người bán khác	93.388.453.699	93.388.453.699	108.306.594.366	108.306.594.366
	122.048.780.001	**122.048.780.001**	**167.945.067.100**	**167.945.067.100**

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.873.590.085	3.549.146.140	48.310.267.648	45.849.103.518	-	4.136.720.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.298.280.758	16.313.020.489	20.155.891.834	-	5.455.409.413
Thuế thu nhập cá nhân	-	513.481.549	8.058.841.572	8.044.406.572	-	527.916.549
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.400.844.099	1.400.844.099	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.596.911	84.320.647	85.939.488	-	1.978.070
	1.873.590.085	**13.364.505.358**	**74.167.294.455**	**75.536.185.511**	**-**	**10.122.024.217**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Công phát quốc tế	14.660.125.649	12.394.181.692
Cước vận chuyển hàng không	10.680.272.407	5.513.667.812
Cước vận chuyển hàng EMS quốc tế đi	30.650.648.773	-
Chi phí phải trả khác	4.864.824.561	4.637.740.501
	60.855.871.390	**22.545.590.005**

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.829.857.880	2.206.676.378
Bảo hiểm xã hội	8.434.469	5.426.353
Bảo hiểm y tế	1.184.622	1.184.622
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.914	4.672.912
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.441.709.126	4.519.738.478
Cổ tức lợi nhuận phải trả	889.300.160	511.369.560
Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	8.287.072.610	7.855.055.836
Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.072.966.281	4.014.266.510
Quỹ chính sách xã hội và nguồn hỗ trợ khuyến khích	307.593.611	674.343.611
Các khoản phải trả khác	7.965.600.435	8.264.592.255
	28.808.392.108	**28.057.326.515**
Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.526.867.847	684.090.079
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	6.747.129.165	7.152.888.081
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	6.312.995	7.512.995
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	6.762.603	6.762.603
	8.287.072.610	**7.851.253.758**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**179.997.532.374**	**24.029.085.701**	**68.050.172.076**	**272.076.790.151**
Tăng vốn trong năm trước	29.996.870.000	(12.000.500.000)	-	17.996.370.000
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	-	71.288.134.700	71.288.134.700
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(17.996.370.000)	(17.996.370.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	14.556.495.778	(14.556.495.778)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(33.375.731.816)	(33.375.731.816)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(589.425.000)	(589.425.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(808.704.000)	(808.704.000)
Hoàn trả vốn góp thừa	(2.374)	-	-	(2.374)
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	**209.994.400.000**	**26.585.081.479**	**72.011.580.182**	**308.591.061.661**
Lãi trong năm nay	-	-	64.745.287.421	64.745.287.421
Chia cổ tức	-	-	(41.998.880.000)	(41.998.880.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	962.253.336	(962.253.336)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(28.245.000.000)	(28.245.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(363.700.000)	(363.700.000)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	(501.120.000)	(501.120.000)
Số dư cuối năm nay	**209.994.400.000**	**27.547.334.815**	**64.685.914.267**	**302.227.649.082**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/NQĐHĐCĐ/EMS ngày 21 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế		72.070.953.336
Trích quỹ đầu tư phát triển	1,34	962.253.336
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	39,19	28.245.000.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	0,50	363.700.000
Trích thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,70	501.120.000
Chia cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	58,27	41.998.880.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	84,14	176.693.950.000	84,14
Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	8,22	17.269.710.000	8,22
Các đối tượng khác	16.030.740.000	7,64	16.030.740.000	7,64
	209.994.400.000	**100**	**209.994.400.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	179.997.532.374
- Vốn góp tăng trong năm	-	29.996.870.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	(2.374)
- Vốn góp cuối năm	209.994.400.000	209.994.400.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	511.369.560	546.650.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	41.998.880.000	17.996.370.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*41.998.880.000*	*17.996.370.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	41.620.949.400	18.031.651.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*41.620.949.400*	*18.031.651.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	889.300.160	511.369.560

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.440	20.999.440
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.999.440*	*20.999.440*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.440	20.999.440
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.999.440*	*20.999.440*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.547.334.815	26.585.081.479
	27.547.334.815	**26.585.081.479**

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng, bưu cục, trung tâm khai thác, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	59.261.118.179	73.991.018.659
Từ 1 năm đến 5 năm	54.927.329.918	74.699.884.917

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	227.440,48	152.821,18

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (đã điều chỉnh) VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.753.658.537.870	2.235.061.080.466
Doanh thu bán hàng hóa	43.400.128.631	-
	1.797.058.666.501	**2.235.061.080.466**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.097.517.261.753	1.385.613.116.819

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (đã điều chỉnh) VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.424.247.725.167	1.863.806.433.217
Giá vốn hàng hóa	42.424.619.710	-
	1.466.672.344.877	**1.863.806.433.217**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	578.335.291.110	786.281.656.303

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.800.006.505	2.855.660.651
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.705.740.712	4.016.128.456
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	173.423.945	-
	4.679.171.162	**6.871.789.107**

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	664.092.869	2.591.542.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	537.315	58.261.747
	664.630.184	**2.649.804.584**

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.404.846	355.711.570
Chi phí nhân công	36.961.440.972	47.112.101.890
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	494.212.820	410.899.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.812.215	16.071.432
Thuế, phí và lệ phí	241.520.971	205.967.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.591.148.774	3.527.699.274
Chi phí khác bằng tiền	44.623.549.951	69.643.728.567
	90.499.090.549	**121.272.180.381**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	11.582.047.556	26.852.899.427

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.825.669.349	4.447.803.831
Chi phí nhân công	81.968.144.995	89.212.873.465
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.385.477.614	3.493.411.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.318.200.452	5.863.575.740
Thuế, phí và lệ phí	508.676.953	973.901.158
Chi phí dự phòng	25.905.652.733	333.429.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.651.290.466	32.808.847.310
Chi phí khác bằng tiền	17.306.222.221	27.575.550.942
	163.869.334.783	**164.709.393.619**

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	745.517.160	-
Thu nhập khác	425.105.810	230.708.191
	1.170.622.970	**230.708.191**
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	650.848.846	-

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	81.058.307.910	89.462.654.131
Các khoản điều chỉnh tăng	1.029.411.040	1.409.943.026
- *Chi phí không được trừ*	*27.752.330*	*284.879.709*
- *Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ*	*273.243.114*	*273.243.114*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm trước*	-	*109.349.962*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm nay*	-	*14.054.645*
- *Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh tại Đông Anh*	*728.415.596*	*728.415.596*
Các khoản điều chỉnh giảm	(522.616.503)	-
- *Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm nay*	*(508.561.858)*	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm trước*	*(14.054.645)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	81.565.102.447	90.872.597.157
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**16.313.020.489**	**18.174.519.431**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.298.280.758	3.344.372.591
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.155.891.834)	(12.220.611.264)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**5.455.409.413**	**9.298.280.758**

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh)	Năm 2022
	VND	VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	64.745.287.421	71.288.134.700	71.347.507.854
Các khoản điều chỉnh :			
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành*	-	*(28.608.700.000)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	64.745.287.421	42.679.434.700	71.347.507.854
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.999.440	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.083**	**2.032**	**3.398**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Lãi trên cổ phiếu năm trước đã được trình bày lại do Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều chỉnh lại lợi nhuận thuần sau thuế do ảnh hưởng của các điều chỉnh được nêu tại Thuyết minh 32.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.836.685.943	104.923.657.380
Chi phí nhân công	313.023.192.320	395.241.806.281
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.063.576.987	14.932.255.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.715.262.299	18.293.269.373
Thuế, phí và lệ phí	2.680.433.262	3.441.757.015
Chi phí dự phòng	25.905.652.733	333.429.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.256.300.699	1.445.156.658.579
Chi phí khác bằng tiền	113.135.046.256	167.465.173.900
	1.678.616.150.499	**2.149.788.007.217**

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-HĐQT.V để bổ nhiệm Ông Lê Việt Anh giữ chức Tổng Giám đốc Công ty với thời hạn bổ nhiệm là 5 năm kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Quyết định số 02/HĐQT.V về việc thôi giao nhiệm vụ phụ trách Công ty đối với Bà Đặng Hải Ngọc - Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 do thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	**1.097.517.261.753**	**1.385.613.116.819**
Bưu điện tỉnh/Thành phố	1.099.185.206.156	1.389.828.622.525
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	(1.667.944.403)	(4.253.534.954)
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	-	19.450.648
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	-	18.578.600
Thu nhập khác	**650.848.846**	**-**
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	650.848.846	-
Mua hàng hóa dịch vụ	**589.917.338.666**	**813.134.555.730**
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	136.250.220.704	249.744.072.214
Bưu điện tỉnh/thành phố	381.943.388.898	464.600.129.307
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	37.974.051.469	56.652.827.954
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	33.749.677.595	42.137.526.255
Cổ tức đã trả	**38.792.732.000**	**16.625.070.000**
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	35.338.790.000	15.144.850.000
Công ty Cổ phần Hacisco	3.453.942.000	1.480.220.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch HĐQT		583.200.000	432.000.000
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT		104.976.000	125.280.000
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên HĐQT		104.976.000	77.760.000
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022	-	38.880.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo):

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022	-	38.880.000
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022	-	38.880.000
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Tổng Giám đốc từ ngày 01/10/2023	453.924.000	638.400.000
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại Phó Tổng Giám đốc ngày 14/07/2023	518.400.000	576.000.000
Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2024	-	-
Lê Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10/10/2023 đến ngày 18/01/2024	117.818.182	-
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 14/07/2023	518.400.000	576.000.000
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc		518.400.000	576.000.000
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2023, sau đó giao nhiệm vụ là phó Tổng Giám đốc phụ trách từ ngày 01/10/2023 đến ngày	531.360.000	576.000.000
Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm lại từ ngày 21/04/2023	360.000.000	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023	25.515.000	90.720.000
Bà Trần Thanh Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023	25.515.000	90.720.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023	56.133.000	-
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023	56.133.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 14/07/2023	486.000.000	540.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 nêu trên để so sánh với số liệu năm nay do phân loại lại chi phí chăm sóc khách hàng từ giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng; điều chỉnh giảm chi phí năm 2022 do rà soát hóa đơn theo yêu cầu của Cơ quan thuế; và điều chỉnh, xác định lại số tiền gốc và lãi hợp đồng tiền gửi đã tất toán năm 2022 để đảm bảo doanh thu và chi phí được ghi nhận đúng kỳ. Các điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán					
- Các khoản tương đương tiền	112	18.500.000.000	18.000.000.000	(500.000.000)	(i)
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	509.644.568.338	508.860.515.112	(784.053.226)	(ii)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	21.058.447.223	22.011.290.789	952.843.566	(iii)
- Thuế và các khoản khác phải thu	153	1.878.021.922	1.873.590.085	(4.431.837)	(iii)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.429.585.547	13.364.505.358	(65.080.189)	(i) (ii) (iii)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22.856.778.159	22.545.590.005	(311.188.154)	(ii)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	27.957.326.515	28.057.326.515	100.000.000	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	72.070.953.336	72.011.580.182	(59.373.154)	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.235.889.414.292	2.235.061.080.466	(828.333.826)	(ii) (iii)
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	1.864.406.957.992	1.863.806.433.217	(600.524.775)	(ii) (iii)
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.371.789.107	6.871.789.107	(500.000.000)	(i)
- Chi phí bán hàng	25	111.558.126.076	121.272.180.381	9.714.054.305	(iii) (iv)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	175.082.523.032	164.709.393.619	(10.373.129.413)	(iii) (iv)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	89.531.388.074	89.462.654.131	(68.733.943)	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.183.880.220	18.174.519.431	(9.360.789)	(i) (ii) (iii)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	71.347.507.854	71.288.134.700	(59.373.154)	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.398	2.032	(1.366)	
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	89.531.388.074	89.462.654.131	(68.733.943)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.355.660.651)	(2.855.660.651)	500.000.000	(i)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(70.317.371.990)	(70.481.730.493)	(164.358.503)	(ii) (iii)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(129.730.594.767)	(129.997.502.321)	(266.907.554)	(ii) (iii)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	4.050.323.658	3.550.323.658	(500.000.000)	(i)
- Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(157.510.349.052)	(158.010.349.052)	(500.000.000)	(i)
- Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	58.193.643.909	57.693.643.909	(500.000.000)	(i)

(i) Điều chỉnh giảm giá trị các khoản tương đương tiền do xác định lại số tiền gốc và lãi hợp đồng tiền gửi đã tất toán năm 2022.

(ii) Điều chỉnh giảm một số khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau khi có xác nhận của khách hàng, đối tác.

(iii) Điều chỉnh giảm chi phí, thuế năm 2022 do rà soát hóa đơn theo yêu cầu của Cơ quan thuế.

(iv) Phân loại lại chi phí bộ phận chăm sóc khách hàng từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng.

Phạm Ngọc Thúy Người lập biểu	**Nguyễn Thị Thanh Tâm** Kế toán trưởng	**Lê Việt Anh** Tổng Giám đốc *Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024*